Công ty Cp Que hàn điện Việt Đức
Địa chỉ: Quán Gánh, Xã Thường Tín , T.P Hà Nội
Viet Duc Electric Welding Rod Joint Stock Company
Address: Quan Ganh,Thuong Tin Commune, Hanoi City

Mẫu số B 09 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Form No. B 09 - DN
(Issued together with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý 3 năm 2026
Q3/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp: characteristics of the company's operations:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
Ownership structure: Joint stock company."

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.
Business sector: Industrial manufacturing."

3. Ngành nghề kinh doanh:
Business activities

- Sản xuất kinh doanh vật liệu hàn: Que hàn,Dây hàn;
Manufacturing and trading welding materials: Welding rods, Welding wires."
- Kinh doanh vật tư nguyên liệu để sản xuất vật liệu hàn;
Trading raw materials for the production of welding materials."

- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.
"Engaging in other business activities in accordance with legal regulations.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường. : 45 ngày
Normal production and business cycle: 45 days

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
Characteristics of the company's operations during the financial year that affect the financial statements.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
Company structure

- Danh sách các công ty con;
List of subsidiaries
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
List of joint ventures and affiliated companies."

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
List of non-legal entities under direct management with dependent accounting

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.

7. Number of employees at the end of the financial year or the average number of employees during the year.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Scanned with CamScanner

8. Statement on comparability of information in the Financial Statements: If the Financial Statements are not comparable, the entity must clearly disclose and explain the reasons for the lack of comparability between the information of the current reporting period and that of the comparative period in the Notes to the Financial Statements.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

9. Disclosure of other information in the Financial Statements as required by relevant laws and regulations, such as corporate law, securities law, and other applicable regulations.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Accounting period, currency used in accounting:

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01./01. kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
   Annual accounting period (starting from January 1 and ending on December 31 each year)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam (VNĐ).
   Currency used in accounting. Vietnamese Dong (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:
Applicable accounting standards and regime."

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.
   The company applies the accounting regime for enterprises issued under Decision No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, by the Ministry of Finance.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Công ty áp dụng chuẩn mực,chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập căn cứ theo đúng quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán cũng như các thông tư hướng dẫn hiện hành.

   The company complies with Vietnamese accounting standards and regimes, as well as the guiding documents issued by the state. The financial statements are prepared in accordance with the regulations of the applicable standards and accounting regime, as well as current guiding circulars."

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục): Accounting policies applied (in cases where the company meets the going concern assumption):"

1./Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
Principles of converting financial statements prepared in foreign currency to Vietnamese Dong (when the accounting currency differs from VND); impacts (if any) from converting financial statements from foreign currency to Vietnamese Dong.
2./Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán. Tại từng thời điểm phát sinh nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ, Công ty áp dụng tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng công ty mở tài khoản có phát sinh nghiệp vụ.
The types of exchange rates applied in accounting. At each transaction date involving foreign currency, the company applies the exchange rate from the bank where it holds its account and conducts transactions.
3./Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
The principle for determining the effective interest rate (actual interest rate) used to discount cash flows."
4./Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
The principle for determining the effective interest rate used to discount cash flows.
Tiền bao gồm : Tiền mặt tồn quỹ và tiền gửi ngân hàng tại các tài khoản công ty mở giao dịch .Các khoản tương đương tiền là khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng nhanh chóng chuyển đổi thành tiền mà không phát sinh, nhiều rủi ro khi chuyển đổi.

Scanned with CamScanner

"Cash includes: cash on hand and bank deposits in the company's transaction accounts. Cash equivalents are short-term investments with a maturity of no more than 3 months from the date of investment, which can be quickly converted into cash without significant risks during conversion."

5./Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

"Principles of Accounting for Financial Investments"

a) Chứng khoán kinh doanh;
Trading securities;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
Investments held to maturity;

c) Các khoản cho vay;
Loans receivable

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
Investments in subsidiaries; joint ventures; and associated companies."

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
Investment in capital instruments of other entities;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
Accounting methods for other transactions related to financial investments.

6./Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Principles of accounting for receivables.

Các khoản nợ phải rhu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu căn cứ theo các hợp đồng được ký kết giữa công ty và đối tượng phải thu.

Receivables are tracked in detail for each receivable based on contracts signed between the company and the receivable.

Việc trích lập dự phòng phải thu căn cứ vào thời gian trả nợ gốc căn cứ hợp đồng mua bán ban đầu. Một số trường hợp đặc biệt được trích lập căn cứ thu thập thông tin khách hàng để xác định đối tượng trích lập.

The provision for receivables is based on the principal repayment period based on the original sales contract. In some special cases, provision is based on collecting customer information to determine the provisioning object.

7./Nguyên tắc Kế toán hàng tồn kho:

Accounting principles for inventories

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Principles of inventory recording:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua công các chi phí phát sinh thực tế để có được hàng tồn kho tại kho công ty. Inventories are initially recorded at cost, which includes purchase price plus any costs incurred in bringing the inventory to the company's warehouse.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ,nếu giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

At the time of preparing the financial statements, if the original cost of the inventory is greater than the net realizable value, the inventory is recorded at the net realizable value.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho ;
- Method of calculating the value of inventory

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Inventory cost is calculated using the weighted average method.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
Inventory accounting method;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Method of setting up inventory price reduction provision.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ,nếu giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì công ty tiến hành lập dự phòng giảm giá , giá trị dự phòng chính là khoản chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Scanned with CamScanner

At the time of preparing the financial statements, if the original price of the inventory is greater than the net realizable value, the company will make a provision for price reduction, the value of the provision is the difference between the original price of the inventory and the net realizable value.

8./Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Recognition principles and depreciation of fixed assets, finance leased fixed assets, and investment properties.

Tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc: bao gôm chi phí mua,vận chuyển,lắp đặt,chay thử ...vv,tại thời điểm ghi nhận tài sản. Trong quá trình sử dụng , TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá,giá trị còn lại, giá trị hao mòn luỹ kế.

Tangible fixed assets and intangible assets are initially recognized at cost, which includes purchase costs, transportation, installation, testing, etc., at the time of asset recognition. During the usage period, fixed assets are recorded at historical cost, carrying amount, and accumulated depreciation."

Khấu hao tài sản được xác định theo phương pháp đường thẳng.Một số tài sản như thiết bị hoá chất,công nghệ thông tin được tính khấu hao nhanh bằng 2 lần mức khấu hao thông thường. Các nhóm tài sản được tính số năm trích khấu hao theo quy định hiện hành.

Depreciation of assets is determined using the straight-line method. Certain assets, such as chemical equipment and information technology, are depreciated at double the normal rate. The depreciation period for asset groups is calculated according to current regulations

9./ Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

Accounting principles for biological assets.

10./Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Accounting principles for joint venture contracts

11./ Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm được ghi nhận là chi phí trả trước. Chi phí được phân bổ theo số năm dự kiến căn cứ vào tính chất,mức độ của từng loại chi phí và các quy định hiện hành của Nhà Nước

Accounting principles for prepaid expenses.

Actual expenses incurred during the fiscal year but related to business operations over multiple years are recognized as prepaid expenses. These expenses are allocated over the expected number of years based on the nature and extent of each type of expense and current regulations of the State."

12./ Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

Accounting principles for trade payables.

Phải trả người bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh,chi tiết theo từng đối tượng căn cứ các hợp đồng cụ thể .

Accounts payable to sellers must be recorded based on actual transactions incurred, with detailed tracking for each party according to specific contracts.

13./Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Accounting principles for dividends and profit payable

Cổ tức, lợi nhuận được hạch toán theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty do đại hội cổ đông thông qua.

Dividends and profits are accounted for in accordance with legal regulations and the company's charter as approved by the General Meeting of Shareholders.

14./ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Accounting principles for accrued expenses

Các khoản chi thực tế phát sinh trong kỳ kế toán nhưng chưa quyết toán hoặc chưa trả, được trích vào chi phí trong kỳ đảm bảo doah thu phù hợp với chi phí.

Expenses that are actually incurred during the accounting period but have not yet been settled or paid are accrued into the period's expenses to ensure the matching of revenue and expenses.

Scanned with CamScanner

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

Accounting principles for deferred revenue.

Các khoản doanh thu phát sinh(đã viết hóa đơn) nhưng thực tế là doanh thu của nhiều kỳ kế toán được ghi nhận và phân bổ , việc phân bổ theo thực tế của từng hợp đồng phát sinh doanh thu.

Revenues that arise (for which invoices have been issued) but in substance relate to multiple accounting periods are recognized and allocated accordingly, with the allocation based on the actual terms of each revenue-generating contract.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

Accounting principles for provisions.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Accounting principles for deferred corporate income tax.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

Accounting principles for borrowings and finance lease liabilities.

Chi phí phát sinh thực tế có liên quan đến hoạt động SXKD của năm tài chính.

Actual expenses incurred related to business operations during the fiscal year.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Accounting principles for recognition and capitalization of borrowing costs

20./Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
Recognition principles for convertible bonds.
21./Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Recognition principles for equity."
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
Recognition principles for owner contributions, share premium, convertible bond options, and other equity components.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Equity is recognized based on the actual capital contributed by the owners
- Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa mệnh giá,chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu với giá phát hành cổ phiếu.
- Share premium is the difference between the par value, direct costs related to the issuance of shares, and the issue price of the shares.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
Recognition principles for revaluation surplus
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
Recognition principles for exchange rate differences
Chênh lệch tỷ giá được xác định theo quy định hiện hành căn cứ chênh lệch giữa tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi phát sinh ngoại tệ và tỷ giá của ngân hàng nhà nước .
Exchange rate differences are determined according to current regulations based on the difference between the exchange rate of the commercial bank where the foreign currency transaction occurs and the exchange rate set by the state bank.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
Recognition principles for retained earnings.
Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận theo kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của công ty. Việc phân phối lợi nhuận hàng năm được trình thông qua tại đại hội cổ đông thường niên.

Scanned with CamScanner

Retained earnings are recognized based on the post-tax business results and the company's profit distribution or loss handling situation. The annual profit distribution is presented for approval at the annual general meeting of shareholders.

22./ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Principles and methods for recognizing revenue.

- Doanh thu bán hàng; được xác định căn cứ:

Sales revenue is determined based on

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

Most of the risks and benefits associated with ownership of the products or goods have been transferred to the buyer

Công ty không còn kiểm soát hoặc nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá

The company no longer controls or retains management rights over the goods as the owner.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích từ giao dịch .

Revenue is reasonably assured, and the company has received or will receive benefits from the transaction

Xác định được các chi phí liên quan đến việc bán hàng

The costs associated with the sale can be determined

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Service revenue

Dịch vụ đã hoàn thành giao cho khách hàng đã xác định được các chi phí liên quan và thu được lợi ích từ dịch vụ đó

Services that have been completed and delivered to the customer have determined the associated costs and have yielded benefits from those services.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Financial income

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi,cổ tức,lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt đông tài chính khi thoả mãn: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn ,đã thu hoặc có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Revenue arising from interest, dividends, profit distribution, and financial activities is recognized when it is reasonably assured that revenue has been earned or that economic benefits from the transaction are likely to be realized

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Construction contract revenue

- Thu nhập khác :

- Other income:

Các khoản thu nhập không liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh thực tế trong kỳ đã hoàn thành và thu được lợi ích .

Income items not directly related to business operations that have been realized during the period and have generated benefits.

23./Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Accounting principles for revenue deductions

Các khoản giảm trừ doanh thu được xác định bao gồm: Chiết khấu thương mại, Giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại

Revenue deductions include: trade discounts, sales returns, and allowances.

Nguyên tắc xác định là trị giá các khoản chiết khấu,giảm giá theo quy định tại hợp đồng và quy chế của công ty theo thực tế phát sinh giao dịch trong kỳ kế toán phù hợp với doanh thu.

The principle for determining the value of discounts and allowances is based on the terms specified in the contract and the company's regulations, in accordance with the actual transactions that occur during the accounting period related to revenue

Hàng bán trả lại là giá trị hàng hoá thực tế phát sinh theo giá gốc khi xác định doanh thu trong kỳ .

Sales returns refer to the actual value of goods returned at cost when determining revenue for the period

24./ Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Accounting principles for cost of goods sold.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh cùng kỳ theo nguyên tắc thận trọng. Các chi phí phát sinh đảm bảo liên quan đến hoạt động SXKD trong kỳ được xác đinh một cách chắc chắn.

Scanned with CamScanner

Cost of goods sold is recognized in accordance with revenue generated in the same period, following the prudence principle. Expenses incurred that are clearly related to business operations during the period are determined with certainty.

25./Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Accounting principles for financial expenses

Chi phí tài chính bao gồm lãi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái. Được xác định căn cứ vào các khế ước hoặc hợp đồng chi tiết cho từng đối tượng theo thực tế phát sinh trong năm, không bù trừ

Financial expenses include interest on loans and exchange rate losses. Determined based on detailed contracts or agreements for each subject according to actual occurrence during the year, without offset.

26./Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Accounting principles for selling expenses and administrative expenses

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được xác định căn cứ thực tế phát sinh trong năm cho hoạt động bán hàng và cho hoạt động quản lý của doanh nghiệp.

Selling expenses and administrative expenses are determined based on actual costs incurred during the year for sales activities and for the management activities of the business.

27./Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

Accounting principles for disposal and liquidation of fixed assets and investment property.

28./Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Principles and methods for recognizing corporate income tax expense, including: current corporate income tax expense (including additional corporate income tax under the global minimum tax regulations), deferred corporate income tax expense.

Được xác định căn cứ thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế xuất theo luật định. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán căn cứ chế độ quy định hiện hành.

These are determined based on taxable income for the period and the applicable tax rates as per the law. Deferred income tax expenses are accounted for according to current regulatory provisions."

29./ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Other accounting principles and methods.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

V. Supplementary Information for Items Presented in the Statement of Financial Position

01.Tiền và các khoản tương đương tiền

Cash and cash equivalents

Đơn vị tính:VNĐ

Unit: VND

Chỉ tiêu indicator	Cuối năm Year-end	Đầu năm Year-beginning
- Tiền mặt(Cash)	313,455,788	340,775,581
- Tiền gửi ngân hàng(Bank deposit)	20,803,963,341	23,021,835,179
- Tiền đang chuyển(Money is transferring)		
CỘNG:(Total)	**21,117,419,129**	**23,362,610,760**

02.Phải thu của khách hàng:

Receivables from customers:

Scanned with CamScanner

Chỉ tiêu Target	Cuối năm Year-end	Đầu năm Year-beginning
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Short-term trade receivables)		**52,419,345,436**
Công ty CP vận tải thương mại và du lịch Đông Anh(Phuong đông)	6,739,452,240	11,766,887,414
Công ty TNHH VLH Sơn Trường	1,149,055,338	753,600,378
Công ty Hà Bảo Sơn+Phuong nhung		1,127,626,384
Công ty Phương Mai	885,539,097	903,443,857
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI LAN ĐĂNG	2,544,459,109	
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT GAS	2,310,476,400	
- Các khoản phải thu khách hàng khác Other customer receivables	41,898,646,050	37,867,787,403
b)Phải thu của khách hàng dài hạn (Long-term trade receivables)		
Cộng (Total):	**55,527,628,234**	**52,419,345,436**

3. Phải thu khác'3. Other receivables

Chỉ tiêu Descriptions	Cuối năm Year-end		Đầu năm Year-beginning	
	Giá trị ghi sổ Carrying amount	Giá trị dự phòng Provision	Giá trị ghi sổ Carrying amount	Giá trị dự phòng Provision
a Ngắn hạn (. Short-term)	127,863,061	...	**153,562,169**	...
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia - Receivables from dividends and shared profits	...	...	...	...
- Phải thu của người lao động - Receivables from employees	...	...	...	...
- Phải thu về BHXH(Receivable BHXH)	35,098,062	...	61,983,131	...
- Phải thu tạm ứng(Advance receivables)	26,632,333	...	41,156,000	...
- Phải thu thuế TNCN - (Personal income tax payable)	13,944,000	...	...	...
- Phải thu khác. (Other receivables)	52,188,666	...	50,423,038	...
b Dài hạn tương tự ngắn hạn b Long-term similar to short-term	...	...	...	...
c Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát c Receivables from BCC contracts under joint control	...	...	...	...

Scanned with CamScanner

Tổng cộng **Total**	127,863,061		**153,562,169**	

4. Nợ xấu

4.Bad debts

Chỉ tiêu **Descriptions**	**Cuối năm** **Year-end**			**Đầu năm** **Year-beginning**		
	Giá trị gốc nợ **Cost**	**Giá trị có thể thu hồi** **Recoverable amount**	**Đối tượng nợ** **Debtor**	**Giá trị gốc nợ** **Cost**	**Giá trị có thể thu hồi** **Recoverable amount**	**Đối tượng nợ** **Debtor**
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi - Total value of receivables and loans that are past due or not yet past due but unlikely to be recovered	6,472,254,365	...	...	6,472,254,365	...	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn - Recoverability of overdue receivables	...	...	...	...	...	...
Cộng **Total**	6,472,254,365	...	...	6,472,254,365	...	

5. Hàng tồn kho:

Inventory:

Chỉ tiêu **Descriptions**	**Cuối năm** **Year-end**		**Đầu năm** **Year-beginning**	
	Giá gốc **Cost**	**Dự phòng** **Provision**	**Giá gốc** **Cost**	**Dự phòng** **Provision**
- Hàng mua đang đi đường(Goods in transit)	...	...	...	...
- Nguyên liệu, vật liệu(Raw materials)	39,121,386,925	...	38,581,343,798	...
- Công cụ, dụng cụ(Tools and supplies)	516,749,086	...	516,683,089	...
- Chi phí SXKD dở dang (Work in progress)	7,001,762,178	...	7,132,743,687	...

Scanned with CamScanner

- Sản phẩm (Finished goods)	23,069,013,175	...	20,288,964,075	...
- Hàng hóa (Merchandise)	4,502,593,649	...	7,385,825,070	...
- Hàng gửi đi bán (Goods sent for sale)	...	...	...	...
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế - Materials and supplies in tax-suspension warehouse	...	...	...	...
Tổng cộng(Total)	**74,211,505,013**	...	**73,905,559,719**	...

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu

- Allocation basis for raw materials and materials

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,...; Không

- The entity shall disclose the value of inventories that are obsolete, slow-moving, deteriorated in quality, or technologically outdated and are not expected to be sold as at the end of the reporting period. The entity shall also disclose the causes and the proposed measures for the disposal or handling of such inventories. No

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; Không

- The entity shall disclose the carrying amount of inventories pledged or used as collateral to secure liabilities as at the end of the reporting period;No

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.Không

- The entity shall disclose the reasons for the additional recognition or reversal of the allowance for inventory write-down.No

6. Tài sản dở dang dài hạn

6. Long-term assets in progress

Chỉ tiêu Descriptions	Cuối năm Year-end		Đầu năm Year-beginning	
	Giá gốc Cost	Giá trị có thể thu hồi Recoverable amount	Giá gốc Cost	Giá trị có thể thu hồi Recoverable amount
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao quá trình sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường Long-term work in progress Detailed by each type, state reasons for abnormal interruption of the production process	...	...	...	...
Cộng - Total	**...**	**...**	**...**	**...**
Xây dựng cơ bản dở dang(Construction in progress)	1,010,714,900	...	1,010,714,900	
- Mua sắm (Purchases)		...	...	...

Scanned with CamScanner

- XDCB (Construction)	1,010,714,900	...	1,010,714,900	
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ - Periodic repairs and maintenance	...	...	...	...
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ - Fixed asset upgrades and renovations	...	...	1,108,609,292	...
Cộng(Total)	1,010,714,900	...	2,119,324,192	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

7. Movement of tangible fixed assets

Khoản mục **Items**	**Nhà cửa, vật kiến trúc** **Buildings & Structures**	**Máy móc, thiết bị Machinery & Equipment**	**Phương tiện vận tải, truyền dẫn Motor vehicles & Transmission equipment**	**Thiết bị dụng cụ quản lý** **Management equipment**	**Tổng cộng** **Total**
Nguyên giá(Historical cost)					
Số dư đầu năm Beginning balance	44,967,692,175	96,401,464,914	12,807,256,102	2,583,784,858	156,760,198,049
- Mua trong năm - Purchases during the year	1,488,656,305	17,941,651,323	859,765,000	76,174,074	20,366,246,702
- Đầu tư XDCB hoàn thành - Completed CIP	1,797,761,001				1,797,761,001
- Tăng khác - Other increases					
- Chuyển sang BĐS đầu tư - Reclassification to investment properties					
- Thanh lý, nhượng bán - Disposals and sales					
- Giảm khác - Other decreases					
Số dư cuối năm Ending balance	48,254,109,481	114,343,116,237	13,667,021,102	2,659,958,932	178,924,205,752
Giá trị hao mòn lũy kế					

Scanned with CamScanner

Accumulated depreciation					
Số dư đầu năm Beginning balance	32,120,455,710	81,037,150,710	8,732,395,669	590,899,376	122,480,901,465
- Khấu hao trong năm - Depreciation for the year	1,640,797,885	3,060,829,612	481,286,360	362,916,121	5,545,829,978
- Tăng khác - Other increases					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư - Reclassification to investment properties					
- Thanh lý, nhượng bán Disposals and sales					
- Giảm khác - Other decreases					
Số dư cuối năm Ending balance	33,761,253,595	84,097,980,322	9,213,682,029	953,815,497	128,026,731,443
Giá trị còn lại **Net book value**					
- Tại ngày đầu năm At the beginning of the year	12,847,236,465	15,364,314,204	4,074,860,433	1,992,885,482	34,279,296,584
- Tại ngày cuối năm At the end of the year	14,492,855,886	30,245,135,915	4,453,339,073	1,706,143,435	50,897,474,309

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thể chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- The entity shall disclose the carrying amount at the end of the reporting period of property, plant and equipment pledged or used as collateral to secure borrowings.
- Thuyết minh về cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc nếu có;
- The entity shall disclose information regarding bearer plants and working animals that generate periodic agricultural produce, if any;
- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên;
- The entity shall provide detailed disclosure of property, plant and equipment currently in existence and those disposed of, sold, or transferred during the period, where the value of each item represents 10% or more of the total carrying amount of property, plant and equipment;

Scanned with CamScanner

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Property, plant and equipment that are fully depreciated but still in use at the end of the year;
- TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Property, plant and equipment held for disposal or pending liquidation at the end of the year;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Commitments for the future acquisition or disposal of significant property, plant and equipment;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.
- Other changes relating to property, plant and equipment.

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

8. Increases and decreases in intangible fixed assets

Khoản mục Item	Quyền sử dụng đất Land use rights	Quyền tác giả Copyright	Quyền sở hữu công nghiệp Industrial property rights	Phần mềm Software	Tổng cộng Total
Nguyên giá(Cost)					
Số dư đầu năm Beginning balance		267,135,000			267,135,000
- Mua trong năm Acquired during the year					
- Thanh lý, nhượng bán Liquidation, disposal					
Số dư cuối năm Ending balance		267,135,000			267,135,000
Giá trị hao mòn lũy kế Accumulated amortization					
Số dư đầu năm Beginning balance		267,135,000			267,135,000
- Khấu hao trong năm Amortization for the year					
- Tăng khác Other increases					
- Thanh lý, nhượng bán Liquidation, disposal					

Scanned with CamScanner

- Giảm khác Other decreases					
Số dư cuối năm Ending balance		267,135,000			267,135,000
Giá trị còn lại **Net book value**					
- Tại ngày đầu năm At the beginning of the year					
- Tại ngày cuối năm At the end of the year					

9. Chi phí chờ phân bổ

9. Deferred expenses

Khoản mục Item	Cuối năm Year-end	Đầu năm Year-beginning
a Ngắn hạn chi tiết theo từng nội dung chi (Short-term detailed by each type of expense)	**88,171,813**	**14,777,781**
Chứng nhận ,đăng kiểm chất lượng sản phẩm- Product quality certification and inspection	88,171,813	
Di chuyển thiết bị- move the device		121,500,000
Công cụ dụng cụ xuất dùng(Tools and equipment issued for use;)		14,777,781
b Dài hạn chi tiết theo từng nội dung chi(Long-term detailed by each type of expense)	**3,932,477,895**	**3,344,942,709**
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng(Compensation costs for land clearance;)	2,266,732,200	2,401,473,909
Chi phí chuyển giao công nghệ(Technology transfer costs;)	140,254,743	169,610,385
Tư vấn giải pháp cải tiến sản phẩm- Consulting on product improvement solutions	220,400,000	
Các khoản khác(Other items)	905,090,952	652,358,415
Cộng - Total	**4,020,649,708**	**3,359,720,490**

10. Vay và nợ thuê tài chính

10. Borrowings and finance lease liabilities

Khoản mục Item	Cuối năm Year-end	Trong năm During the year	Đầu năm Year-beginning

Scanned with CamScanner

		Tăng Increase	Giảm Decrease	
a Vay ngắn hạn thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn a Short-term borrowing provide detailed disclosure by lender if any balance accounts for 10% or more of total short-term borrowings	26,322,909,390	61,234,058,105	57,904,445,401	22,867,507,936
Vay ngân hàng(Bank loans)	26,322,909,390	61,234,058,105	57,904,445,401	22,867,507,936
b Vay dài hạn tương tự ngắn hạn b Long-term borrowings similar to short-term borrowings	4,437,906,305	4,777,134,975	339,228,670	125,788,750
Vay ngân hàng(Bank loans)	4,437,906,305	4,777,134,975	339,228,670	125,788,750
c Các khoản vay từ các bên liên quan c Borrowings from related parties	...	...	...	...
Cộng Total	**30,760,815,695**	**66,011,193,080**	**58,243,674,071**	**22,993,296,686**

11. Phải trả người bán

11. Trade Payables

Khoản mục Item	Cuối năm Year-end	Đầu năm Year-beginning
a Phải trả người bán ngắn hạn(Short-term trade payable)	...	...
- Công ty TNHH bao bì Phú Minh	1,052,200,397	883,838,709
- Công ty hợp kim Tây An(Công ty cổ phần KYMETIA)	1,217,031,200	1,724,296,200
- Công ty FOMUSA		3,510,621437
- Công ty nhựa Phoenix	644,772,208	834,167,660
- Công ty Hóa Chất Hoàng Long	300,909,600	262,980,000
- Công ty Đức Minh	676,456,659	393,616,179
- Công ty TNHH Thương mại Đức Hiền		4,741,921,685
- Công ty CP hóa chất BTM		
- Công ty ---	...	...

Scanned with CamScanner

- Phải trả cho các đối tượng khác - Payables to other suppliers	4,765,940,831	3,000,406,389
b Phải trả người bán dài hạn chi tiết tương tự ngắn hạn b Long-term trade payables details similar to short-term	...	...
Cộng - Total	**8,657,310,895**	**15,351,847,709**
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán - c Overdue payables not yet settled	...	...
Cộng - Total	...	...
d Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết cho từng đối tượng d Trade payables to related partie details for each related party	...	...

12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

12. Dividends and profit payable

Khoản mục - Item	Cuối năm - Year-end	Đầu năm - Year-beginning
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận - Dividends and profit payable	44,277,600	11,299,174,605

- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu,..

- Disclosure of the payment terms for dividends or profit distributions to shareholders or owners, whether payable in cash or non-cash assets.

- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu...

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

13. Taxes and other payables to the State

Khoản mục Item	Đầu năm Year-beginning	Số phải nộp trong năm Amount payable during the year	Số đã thực nộp trong năm Amount actually paid during the year	Cuối năm Year-end
a Phải nộp chi tiết từng loại thuế a Taxes payable detailed by each type of tax		...	...	...
- Ngắn hạn (Short-term)				
- Thuế giá trị gia tăng(Value-added tax -VAT)	-54,768,392	10,677,106,329	10,980,876,039	-358,538,102
- Thuế tiêu thụ đặc biệt(Special consumption tax)		...	...	...
- Thuế xuất nhập khẩu(Import and export tax)				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp(Corporate income tax)	1,844,854,892	8,107,190,193	7,294,159,261	2,657,885,824
- Thuế thu nhập cá nhân(Personal income tax)	95,931,870	1,049,689,778	1,028,740,874	116,880,774

Scanned with CamScanner

- Thuế tài nguyên(Natural resource tax)	606,000	3,739,478	3,951,451	394,027
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất+ Khác Land and property tax, and land rental fees	-152,926,410	404,616,049	251,689,639	
- Các loại thuế khác(Other taxes☺		199,811,197	199,811,197	
……				
- Dài hạn Long-term	...	...	...	...
Cộng(Total)	**1,733,697,960**	**20,563,396,510**	**19,880,471,947**	**2,416,622,523**
b Phải thu chi tiết từng loại thuế b Taxes receivable detailed by each type of tax	...	...	...	...
- Ngắn hạn Short-term	...	...	...	...
- Dài hạn Long-term	...	...	...	...
Cộng(Total)	**1,733,697,960**	**20,563,396,510**	**19,880,471,947**	**2,416,622,523**

14. Chi phí phải trả

14. Accrued expenses

Khoản mục Item	Cuối năm Year-end	Đầu năm Year-beginning
a Ngắn hạn chi tiết theo nội dung (Short-term detailed by each expense item)	...	...
- Lãi tiền vay(Interest on Loans)		23,529,553
- Chiết khấu(Discount)		
b Dài hạn chi tiết theo nội dung (Long-term detailed by each expense item)	...	...
Cộng(Total)	...	...

15. Phải trả khác

15. Other Payables

Khoản mục Item	Cuối năm Year-end	Đầu năm Year-beginning
a Ngắn hạn (Short-term)		
- Tài sản thừa chờ giải quyết(Surplus assets pending resolution)		
- Kinh phí công đoàn(Trade union funds payable)	429,966,017	523,090,190
- Bảo hiểm xã hội(Social insurance payable)		

Scanned with CamScanner

- Bảo hiểm y tế(Health insurance payable)		
- Bảo hiểm thất nghiệp(Unemployment insurance payable)		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn(Short-term deposits received)		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(Other payables and accruals)	143,552,867	174,368,354
Cộng(Total)	573,518,884	697,458,544
b Dài hạn chi tiết từng khoản mục (Long-term detailed by item)		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(Other long-term payables)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn(Long-term deposits received)		
Cộng(Total)	573,518,884	697,458,544

16. Doanh thu chờ phân bổ

16 Deferred Revenue

Khoản mục Item	Cuối năm Year-end	Đầu năm Year-beginning
a Ngắn hạn chi tiết từng nội dung (Short-term detailed by item)	...	...
b Dài hạn chi tiết từng nội dung (Long-term detailed by item)	...	...
- Tiền CBCNV thuê nhà(Employee housing allowance)	1,773,660,000	2,465,580,000
c Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng chi tiết từng nội dung, lý do không có khả năng thực hiện được hợp đồng với khách hàng c Contracts with customers unlikely to be fulfilled detailed by item and explanation for inability to fulfill contractual obligations	...	...
Cộng (Total)	**1,773,660,000**	**2,465,580,000**

17. Vốn chủ sở hữu

17. Equity

Khoản mục Item	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu Components of equity							
	Vốn góp của chủ sở hữu Owner's contributed capital	Thặng dư vốn Share premium	...	Vốn khác của chủ sở hữu Other contributed capital	...	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Foreign exchange	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ Retained earnings and reserves	...	Cộng Total

Scanned with CamScanner

						differences			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước **Balance at the beginning of the previous year**	55,247,160,000	683,890,000		5,524,716,000			53,181,655,148		114,637,421,148
- Tăng vốn trong năm trước Capital increase in the previous year									
- Lãi trong năm trước - Profit for the previous year							24,383,682,591		24,383,682,591
- Tăng khác - Other increases	11,047,730,000								11,047,730,000
- Giảm vốn trong năm trước - Capital decrease in the previous year									
- Lỗ trong năm trước - Loss for the previous year									
- Giảm khác							22,540,262,600		22,540,262,600

- Other decreases								
Số dư đầu năm nay **Balance at the beginning of the current year**	66,294,890,000	683,890,000		5,524,716,000			54,747,476,440	127,250,972,440
- Tăng vốn trong năm nay - Capital increase during the year								
- Lãi trong năm nay - Profit for the year								
- Tăng khác - Other increases				1,104,773,000			30,690,390,188	
- Giảm vốn trong năm nay - Capital decrease during the year							2,260,612,629	
- Lỗ trong năm nay - Loss for the year								
- Giảm khác - Other decreases								

Scanned with CamScanner

Số dư cuối năm **Ending balance**	66,294,890,000	683,890,000		6,629,489,000			83,177,253,999	156,785,522,999

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

b Details of Contributed Capital

Khoản mục **Item**	**Cuối năm** **Year-end**	**Đầu năm** **Year-beginning**
- Vốn góp của công ty mẹ nếu là công ty con - Capital contributed by the parent company if a subsidiary	...	...
- Vốn góp của các đối tượng khác **- Capital contributed by other investors**	66,294,890,000	66,294,890,000
Cộng **Total**	...	...

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

c Capital Transactions with Owners and Dividend Distribution

Khoản mục **Item**	**Năm nay** **This year**	**Năm trước** **Previous year**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Owners' capital contributions		
+ Vốn góp đầu năm + Opening balance	66,294,890,000	55,247,160,000
+ Vốn góp tăng trong năm + Capital increase during the year	...	11,047,730,000
+ Vốn góp giảm trong năm + Capital decrease during the year	...	...
+ Vốn góp cuối năm + Closing balance	66,294,890,000	66,294,890,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia - Dividends / profit distributed	11,254,897,005	22,540,262,600

d Cổ phiếu

d Shares

Scanned with CamScanner

Khoản mục Item	Cuối năm Year-end	Đầu năm Year-beginning
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành - Number of shares authorized for issuance	6,629,489	6,629,489
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - Number of shares issued to the public	6,629,489	6,629,489
+ Cổ phiếu phổ thông + Ordinary shares	6,629,489	6,629,489
+ Cổ phiếu ưu đãi loại được phân loại là vốn chủ sở hữu + Preference shares classified as equity		...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình - Treasury shares shares repurchased by the entity	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông + Ordinary shares	6,629,489	6,629,489
+ Cổ phiếu ưu đãi loại được phân loại là vốn chủ sở hữu + Preference shares classified as equity		...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,629,489	6,629,489
+ Cổ phiếu phổ thông + Ordinary shares	6,629,489	6,629,489
+ Cổ phiếu ưu đãi loại được phân loại là vốn chủ sở hữu + Preference shares classified as equity	...	...

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ……..*

* *Par value of outstanding shares: 10.000vnd ……..*

đ Cổ tức, lợi nhuận

Dividends and profit distributions

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 17%

- Dividends and profit distributions declared after the end of the annual accounting period:

e Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

e. Reasons for increases/decreases in items of the enterprise's equity

- Thặng dư vốn;

- Share premium

- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;

- Bond conversion options

Scanned with CamScanner

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Development investment fund
- Cổ phiếu mua lại của chính mình;
- Treasury shares
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;
- Other funds belonging to equity

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
Additional information for the items presented in the Income Statement

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1. Total revenue from sales of goods and provision of services

Khoản mục Item	Năm nay This year	Năm trước Previous year
a Doanh thu (Revenue)	433,472,505,406	320,619,439,807
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư - Revenue from sales of products and goods excluding revenue from sale or disposal of investment property	431,125,398,519	317,759,372,197
- Doanh thu cung cấp dịch vụ trừ dịch vụ xây dựng - Revenue from rendering of services excluding construction services	2,347,106,887	2,862,587,610
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá - Subsidies and price support	...	...
- Doanh thu khác - Other revenue	...	...
Cộng(Total)	433,472,505,406	320,619,439,807
b Doanh thu từ các bên liên quan chi tiết từng đối tượng b Revenue from related parties detailed by each counterparty	...	...

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

2. Revenue Deductions

Khoản mục Item	Năm nay This year	Năm trước Previous year
- Khoản chiết khấu thương mại(Trade discounts)	249,580,529	1,292,552,770
- Khoản giảm giá hàng bán(Sales discounts)	...	...

Scanned with CamScanner

- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại(Sales returns)	737,366,872	106,710,970
Cộng (Total)	**986,947,401**	**1,399,263,740**

3. Giá vốn hàng bán

3. Cost of Goods Sold

Khoản mục(Item)	Năm nay This year	Năm trước Previous year
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư - Cost of products and goods sold excluding carrying value and selling expenses related to disposal of investment property	358,278,824,371	270,066,153,056
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp bao gồm cả dịch vụ xây dựng - Cost of services rendered including construction services		453,702,645
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ - Inventory losses during the period	...	...
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý - Residual value, liquidation and sale costs		
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn - Production costs exceeding normal capacity recognized directly in cost of sales	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sản sinh học - Allowance for inventory write-down and biological asset impairment	...	...
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán - Adjustments reducing cost of goods sold	...	...
Cộng Total	**358,278,824,371**	**270,519,855,701**

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

5. Doanh thu hoạt động tài chính

5. Finance Income

Khoản mục Item	Năm nay This year	Năm trước Previous year
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay- Interest income from deposits and loans	22,409,058	, 16,311,557

Scanned with CamScanner

- Lãi chênh lệch tỷ giá - Foreign exchange gains	...	3,717,113
- Doanh thu hoạt động tài chính khác- Other finance income	...	...
Cộng - Total	22,409,058	16,311,557

6. Chi phí tài chính

6. Finance Costs

Khoản mục Item	Năm nay This year	Năm trước Previous year
- Chi phí đi vay - Borrowing costs	1,379,192,083	959,005,345
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - Foreign exchange losses	18,036,914	28,278,866
- Chiết khấu thanh toán phải trả - Cash discounts granted	...	...
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công - Costs of unsuccessful bond or share issuance	...	...
- Chi phí tài chính khác - Other finance costs	...	...
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính- Adjustments reducing finance costs	...	...
Cộng - Total	**1,397,228,997**	**987,284,211**

7. Thu nhập khác

7. Other Income

Khoản mục Item	Năm nay This year	Năm trước Previous year
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ - Gain from disposal of property, plant and equipment	...	...
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn - Gain from revaluation of assets contributed as capital	...	...
- Tiền phạt thu được - Penalty income	...	...
- Thuế được giảm - Tax reductions received	...	...
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác - Grants, donations, or sponsorships recognized as other income	...	...
- Các khoản khác - Other income	6,000,000	2.503.000

Scanned with CamScanner

Cộng - Total	**6,000,000**	**2.503.000**

8. Chi phí khác

8. Other Expenses

Khoản mục Item	Năm nay This year	Năm trước Previous year
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ - Carrying value of disposed PPE and disposal expenses	...	...
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn - Loss from revaluation of assets contributed as capital	...	...
- Các khoản bị phạt - Penalties	289,423,366	...
- Các khoản chi phí khác - Other expenses	163,792,761	49,371,516
Cộng - Total	**453,216,127**	**49,371,516**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

9. Selling Expenses and General & Administrative Expenses

Khoản mục Item	Năm nay This year	Năm trước Previous year
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ **a General and administrative expenses incurred during the period**	**16,232,343,072**	**13,006,838,790**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu- Material and supplies costs	383,763,475	426,291,939
Chi phí nhân công - Labor costs	11,574,788,864	8,870,258,874
Chi phí KHTSCĐ- Depreciation and amortization costs	357,240,985	221,239,358
Thuế, phí, lệ phí - Taxes, fees, and charges	419,753,899	717,485,950
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - Purchased services	16,867,028	...
- Các khoản chi phí QLDN khác - Other administrative expenses	3,479,928,821	2,771,562,669
b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ **b Selling expenses incurred during the period**	**17,435,995,640**	**13,426,455,327**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu- Material and supplies costs	125,162,427	257,028,844
Chi phí nhân công - Labor costs	6,353,532,285	5,157,995,825
Chi phí KHTSCĐ- Depreciation and amortization costs	318,236,354	340,354,775

Scanned with CamScanner

- Chi phí dịch vụ mua ngoài - Purchased services	7,719,415,137	
- Các khoản chi phí bán hàng khác - - Other selling expenses	2,919,649,437	7,671,075,883
c Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp c Reductions in selling and administrative expenses	...	...
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng - Reversal of product warranty provisions	...	...
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác - Reversal of restructuring provisions and other provisions	...	...
- Các khoản ghi giảm khác- Other reductions	...	...

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

10. Expenses by Nature

Khoản mục Item	Năm nay This year	Năm trước Previous year
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu - Raw materials and consumables	248,887,602,659	213,602,387,156
Chi phí nhân công - Labor costs	21,796,994,654	15,722,437,476
Chi phí KHTSCĐ- Depreciation and amortization costs	4,416,649,994	3,991,810,843
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - Purchased services	10,552,424,905	...
- Chi phí khác bằng tiền - Other cash expenses	3,684,135,827	12,338,082,965
Cộng - Total	**289,337,808,039**	**245,704,718,440**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

11. Corporate Income Tax Expense

Khoản mục Item	Năm nay This year	Năm trước Previous year
- Lợi nhuận kế toán trước thuế - Accounting profit before tax	38,797,952,839	21,292,876,989
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành - Tax calculated at the applicable corporate income tax rate	...	...

Scanned with CamScanner

Điều chỉnh tùy theo độc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp: Adjustments depending on the characteristics of the entity, the following adjustments may be disclosed as appropriate:	...	...
- Thu nhập không chịu thuế - Non-taxable income	...	...
- Chi phí không được khấu trừ - Non-deductible expenses	450,635,747	59,441,839
- Dự phòng thiếu/thừa của các năm trước - Under/over provision of prior years	...	...
...	...	...
Thu nhập tính thuế TNDN Corporate income tax expense	39,248,588,586	21,352,318,828
Chi phí thuế TNDN hiện hành Current corporate income tax expense	7,849,717,717	4,270,463,765
Chi phí thuế TNDN hoãn lại ** Deferred corporate income tax expense **	...	...
Chi phí thuế TNDN * Total corporate income tax expense *	7,849,717,717	4,270,463,765

* Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

* The corporate income tax expense for the financial year is estimated based on taxable income and may be subject to adjustments following tax authorities' inspections.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:
Additional information for the items presented in the Cash Flow Statement.

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

1. Actual borrowings received during the period:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Cash received from borrowings under standard loan agreements;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Cash received from the issuance of ordinary bonds;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- Cash received from borrowings in other forms.

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

2. Actual repayments of borrowings' principal during the period:

Scanned with CamScanner

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;

- Repayment of loan principal under standard loan agreements;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Repayment of principal of ordinary bonds;

IX. Những thông tin khác:
Other information

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: ……
Contingent liabilities, commitments, and other financial information: ....."
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:……
Events occurring after the end of the financial year: ....."
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
3.1 Thu nhập của các thành viên HDQT.Ban giám đốc,Ban kiểm soát và cán bộ quản lý(từ 01/01/2026 đến 30/06/2026).
Income of members of the Board of Directors, Board of Supervisors and key management staff (January 1, 2026 to September 30, 2026).

STT	Họ và Tên	Chức Danh	Thu Nhập		
			Lương	Phụ Cấp	Cộng
1	Ngô Duy Đông	Chủ Tịch HĐQT			495,593,600
2	Nguyễn Huy Tiến	UV.HĐQT G.Đốc			503,910,200
3	Ngô Đức Dũng	UV.HĐQT- TP KHVT			299,854,000
4	Nguyễn Hữu Mải	UV.HĐQT			10,800,000
5	Nguyễn Mạnh Khôi	UV.HĐQT			10,800,000
6	Nguyễn Quốc Thành	Phó Giám Đốc			416,293,300
7	Nguyễn Quang Vinh	Phó Giám Đốc			407,649,500
8	Hoàng Xuân Thành	Kế Toán Trưởng			391,678,500
9	Lê Mạnh Hùng	TBKS-PP. KTCL			281,770,900
10	Đặng Quốc Dũng	Thành Viên BKS			5,400,000
11	Đào Tú Bình	Thành Viên BKS			249,691,600

Information about related parties:

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
Presentation of assets, revenue, and results of operations by segment (by business segment or geographical area) in accordance with the provisions of Accounting Standard No. 28 'Segment Reporting
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
Comparative information (changes in the information in the financial statements of prior periods).

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2026
Prepared, on October 19, 2026

Người lập biểu Prepared by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Giám đốc Director
(Ký, họ tên) (Signature, Full Name)	(Ký, họ tên) (Signature, Full Name)	(Ký, họ tên, đóng dấu) (Signature, Full Name
Ngô Thị Hường	TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN Hoàng Xuân Thành	TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Huy Tiến

M.S.D.N: 0500445085 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC ★ X. THƯỜNG TÍN - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC, L=Huyện Thường Tín, O=CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC, ST=Hà Nội, UID=MST:0500445085
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.19 16:17:49 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

Scanned with CamScanner